

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
BÌNH ĐỊNH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Từ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty thay đổi cơ cấu tổ chức, quản lý và kiểm soát từ mô hình Ban kiểm soát sang Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Quang Việt	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Bà Trình Phương Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Nông Bách	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Lê Trung Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Quá	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán nội bộ và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc Công ty thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị được trình bày tại Thuyết minh số 3 và 11 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 26 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		942.846.256.241	1.006.773.073.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	92.959.789.004	92.455.286.485
1. Tiền	111		20.959.789.004	80.455.286.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		113.601.393.300	222.701.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	113.600.000.000	222.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.399.745.439	416.429.836.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	383.716.114.493	380.723.402.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	56.417.422.283	41.753.429.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.984.202.459	6.123.149.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(26.717.993.796)	(12.170.144.427)
IV. Hàng tồn kho	140	10	311.415.378.517	269.729.041.858
1. Hàng tồn kho	141		311.415.378.517	269.729.041.858
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.469.949.981	5.457.515.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.299.871.006	3.619.453.283
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.774.307.351	1.778.606.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	395.771.624	59.455.449
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		554.798.941.883	395.392.146.872
I. Tài sản cố định	220		236.672.324.415	218.861.572.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	180.258.607.296	167.896.839.912
- Nguyên giá	222		502.084.844.128	461.036.723.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.826.236.832)	(293.139.883.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	56.413.717.119	50.964.732.113
- Nguyên giá	228		63.901.967.950	57.384.211.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.488.250.831)	(6.419.479.587)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.193.933.091	23.355.280.174
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	49.193.933.091	23.355.280.174
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.702.904.994	148.771.028.917
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	140.326.305.087	39.394.429.010
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.229.779.383	4.404.265.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.229.779.383	4.404.265.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.497.645.198.124	1.402.165.220.222

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		608.692.058.125	545.611.256.313
I. Nợ ngắn hạn	310		566.412.418.301	499.244.373.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	168.070.427.026	204.507.671.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5.139.937.091	14.769.553.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	26.709.818.826	9.720.810.004
4. Phải trả người lao động	314		26.441.771.770	14.603.356.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.906.385.029	5.566.662.548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	118.199.508.279	91.794.271.236
7. Vay ngắn hạn	320	21	176.391.236.931	95.986.460.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	39.553.333.349	62.295.587.090
II. Nợ dài hạn	330		42.279.639.824	46.366.882.522
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	42.279.639.824	46.366.882.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		888.953.139.999	856.553.963.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	870.084.164.044	833.982.737.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.209.457.010	73.986.715.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.164.143.034	215.285.458.280
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		215.285.458.280	173.354.438.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.878.684.754	41.931.019.309
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	25	18.868.975.955	22.571.226.343
1. Nguồn kinh phí	431		15.323.540.833	17.650.232.586
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.545.435.122	4.920.993.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.497.645.198.124	1.402.165.220.222



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		1.278.670.307.807	1.474.019.031.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		55.961.166.704	72.994.714.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	27	1.222.709.141.103	1.401.024.316.251
4. Giá vốn hàng bán	11	28	821.056.280.407	972.896.278.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		401.652.860.696	428.128.037.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	20.143.852.240	23.219.819.547
7. Chi phí tài chính	22	31	14.171.588.214	12.200.017.545
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.314.154.786	8.365.839.665
8. Chi phí bán hàng	25	32	161.345.836.975	174.049.858.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	83.772.932.412	67.463.270.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		162.506.355.335	197.634.709.945
11. Thu nhập khác	31		343.300.453	223.410.778
12. Chi phí khác	32		150.410.412	215.900.060
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		192.890.041	7.510.718
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		162.699.245.376	197.642.220.663
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	30.962.028.830	38.021.545.804
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		131.737.216.546	159.620.674.859



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

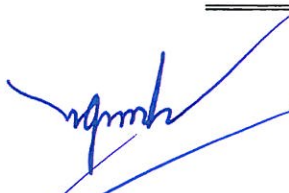
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	162.699.245.376	197.642.220.663
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.945.021.709	36.516.915.462
Các khoản dự phòng	03	14.547.849.369	1.120.705.235
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	50.396.730	(89.566.701)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.824.401.650)	(22.889.290.324)
Chi phí lãi vay	06	10.314.154.786	8.365.839.665
Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.501.745.500)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	194.230.520.820	220.666.824.000
Thay đổi các khoản phải thu	09	(25.695.402.750)	(8.992.024.262)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(41.686.336.659)	20.167.714.642
Thay đổi các khoản phải trả	11	(9.281.411.197)	(35.981.882.769)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(14.505.931.350)	5.671.726.413
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.881.797.814)	(5.626.925.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.021.545.806)	(57.205.654.511)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.196.746.022	2.933.778.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.408.961.912)	(33.353.303.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.945.879.354	108.280.252.666
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(72.133.373.941)	(29.933.582.172)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	109.100.000.000	91.100.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.212.000.000)	(14.659.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.362.723.856	21.682.913.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.882.650.085)	68.190.331.036
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	442.301.831.234	415.811.775.148
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(363.329.411.709)	(517.749.405.791)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(78.531.146.275)	(78.569.595.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	441.273.250	(180.507.226.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	504.502.519	(4.036.642.542)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.455.286.485	96.491.929.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	92.959.789.004	92.455.286.485



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 24 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.134 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.191).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm
- Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự
- Trồng cây dược liệu
- Khách sạn
- Nhà hàng
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao	Tỉnh Bình Định	120.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	80.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	40.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
4. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
11. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
16. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.
18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
19. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
20. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty trong báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các niên độ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1. Ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ nợ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	653.846.700	548.548.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.305.942.304	79.906.738.035
Các khoản tương đương tiền	72.000.000.000	12.000.000.000
	92.959.789.004	92.455.286.485

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 4,3%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,7%/năm đến 5,1%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,3%/năm đến 6,4%/năm).

Như trình bày tại thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2019/HĐTG với số tiền 65.000.000.000 đồng để cầm cố cho khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba	359.281.477.386	380.723.402.367
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	48.131.856.249
Khác	314.149.621.137	332.591.546.118
b. Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	24.434.637.107	-
	<u>383.716.114.493</u>	<u>380.723.402.367</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba	56.417.422.283	41.753.429.226
Công ty TNHH CBF Coffee	21.989.600.256	18.862.400.256
Truking Technology Limited	-	4.553.250.000
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	12.909.300.000	-
Khác	21.518.522.027	18.337.778.970
b. Bên liên quan	-	-
	<u>56.417.422.283</u>	<u>41.753.429.226</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.146.970.266	424.999.892
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.642.721	192.609.850
Lãi dự thu	3.326.009.634	4.864.331.840
Các khoản phải thu khác	1.244.579.838	641.207.674
	<u>5.984.202.459</u>	<u>6.123.149.256</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm nay và các năm trước.

	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	11.049.439.192
Trích lập dự phòng trong năm	1.120.705.235
Số dư đầu năm nay	12.170.144.427
Trích lập dự phòng trong năm	21.921.386.233
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.373.536.864)
Số cuối năm	<u>26.717.993.796</u>

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Giá gốc	53.409.702.225	17.790.039.572
Dự phòng	(26.717.993.796)	(12.170.144.427)
	<u>26.691.708.429</u>	<u>5.619.895.145</u>

Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH CBF Coffee	2.048.372.348	226.368.494	2.048.372.348	377.280.824
F.D PHARMA Co., Ltd. - Cambodia	-	-	7.373.536.864	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.895.444.249	23.100.439.725	-	-
Các khách hàng khác	5.465.885.628	3.364.900.210	8.368.130.360	5.242.614.321
	<u>53.409.702.225</u>	<u>26.691.708.429</u>	<u>17.790.039.572</u>	<u>5.619.895.145</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	11.959.245.741	8.235.834.367
Nguyên liệu, vật liệu	136.279.707.943	97.369.685.800
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	418.728.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.721.922.994	5.710.591.954
Thành phẩm	114.802.129.993	115.397.131.684
Hàng hoá	36.248.862.733	42.597.069.367
	<u>311.415.378.517</u>	<u>269.729.041.858</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	151.383.222.305	262.497.055.923	34.318.963.182	12.837.482.414	461.036.723.824
Mua trong năm	970.725.000	13.876.333.959	1.448.149.089	1.254.945.456	17.550.153.504
Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.840.478.499	21.947.272.836	1.290.683.692	362.827.401	26.441.262.428
Thanh lý, nhượng bán	(44.431.200)	(2.259.010.791)	(498.871.818)	(140.981.819)	(2.943.295.628)
Số cuối năm	155.149.994.604	296.061.651.927	36.558.924.145	14.314.273.452	502.084.844.128
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	66.453.756.414	197.047.548.001	21.610.122.159	8.028.457.338	293.139.883.912
Khấu hao trong năm	7.679.166.095	17.414.920.559	4.236.222.676	2.299.339.218	31.629.648.548
Thanh lý, nhượng bán	(44.431.200)	(2.259.010.791)	(498.871.818)	(140.981.819)	(2.943.295.628)
Số cuối năm	74.088.491.309	212.203.457.769	25.347.473.017	10.186.814.737	321.826.236.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	84.929.465.891	65.449.507.922	12.708.841.023	4.809.025.076	167.896.839.912
Tại ngày cuối năm	81.061.503.295	83.858.194.158	11.211.451.128	4.127.458.715	180.258.607.296

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 186.863.335.088 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 179.258.345.223 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng việc thay đổi sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của máy móc, thiết bị. Nếu chi phí khấu hao được ghi nhận như trước đây, chi phí khấu hao sẽ tăng và lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ giảm tương ứng với số tiền 7.762.839.237 đồng.

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	45.085.742.650	12.298.469.050	57.384.211.700
Mua trong năm	-	180.000.000	180.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	5.675.404.000	1.371.755.500	7.047.159.500
Thanh lý	-	(709.403.250)	(709.403.250)
Số cuối năm	50.761.146.650	13.140.821.300	63.901.967.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.561.848.909	4.857.630.678	6.419.479.587
Khấu hao trong năm	228.189.055	1.549.985.439	1.778.174.494
Thanh lý	-	(709.403.250)	(709.403.250)
Số cuối năm	1.790.037.964	5.698.212.867	7.488.250.831
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	43.523.893.741	7.440.838.372	50.964.732.113
Tại ngày cuối năm	48.971.108.686	7.442.608.433	56.413.717.119

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án trồng cây dược liệu	5.595.984.616	3.141.899.430
Phần mềm quản lý phân phối và bán hàng	-	1.371.755.500
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	31.238.259.125	10.076.253.863
Khác	10.307.471.168	6.713.153.199
	49.193.933.091	23.355.280.174

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết khoản đầu vào công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	120.634.843.580	21.187.233.312
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	6.527.582.400	6.523.582.400
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	11.688.613.298	11.683.613.298
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	1.475.265.809	-
	140.326.305.087	39.394.429.010

Thông tin chi tiết về sở hữu và hoạt động chính của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar đã đi vào hoạt động, Công ty TNHH Bidiphar Công Nghệ Cao đang trong quá trình xây dựng nhà máy, các công ty con còn lại đang trong giai đoạn thuê đất và thiết kế ý tưởng.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng Cổ phần	Số đầu năm và cuối năm	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	-
		92.868.048.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar có lợi nhuận nên Công ty không cần trích lập dự phòng.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phần	Số đầu năm và cuối năm	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	-
			16.508.551.907	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba	168.070.427.026	204.507.671.941
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	30.426.088.417	70.000.728.034
Khác	137.644.338.609	134.506.943.907
b. Bên liên quan	-	-
	168.070.427.026	204.507.671.941

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	VND
a. Bên thứ ba	5.139.937.091	14.769.553.615
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	1.482.815.787	2.410.001.226
Ban Quản lý Dự án Kiên Giang	-	4.068.704.000
Ban Quản lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Bình Định	-	4.000.000.000
CBF PHARMA Co., Ltd.	-	1.587.112.125
Khác	3.657.121.304	2.703.736.264
b. Bên liên quan	-	-
	5.139.937.091	14.769.553.615

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	171.623.715	910.631.132	1.045.622.664	36.632.183
+ Phải nộp	171.623.715	910.631.132	949.112.664	133.142.183
+ Phải thu	-	-	96.510.000	(96.510.000)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(45.505.752)	15.571.112.764	15.774.999.861	(249.392.849)
Thuế xuất, nhập khẩu	(6.477.322)	4.015.810.954	4.055.905.929	(46.572.297)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.021.545.806	30.962.028.830	13.021.545.806	25.962.028.830
Thuế thu nhập cá nhân	1.520.168.108	6.846.063.864	7.754.880.637	611.351.335
+ Phải nộp	1.527.640.483	6.841.887.967	7.754.880.637	614.647.813
+ Phải thu	(7.472.375)	4.175.897	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	1.478.239.011	1.478.239.011	-
Thuế khác	-	39.000.000	39.000.000	-
	9.661.354.555	59.822.886.555	43.170.193.908	26.314.047.202
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(59.455.449)			(395.771.624)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.720.810.004			26.709.818.826

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Bên thứ ba		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.705.832.175	78.668.478.450
Kinh phí công đoàn	1.295.001.714	1.423.395.378
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.205.006.071	9.688.729.089
b. Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)	32.924.668.319	1.924.668.319
	<u>118.199.508.279</u>	<u>91.794.271.236</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị <u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	67.337.105.463	437.698.483.766	340.523.552.507	164.512.036.722	
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (i)</i>	31.837.659.200	355.165.902.644	270.402.479.386	116.601.082.458	
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (ii)</i>	35.499.446.263	32.239.653.816	35.499.446.263	32.239.653.816	
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (iii)</i>	-	50.292.927.306	34.621.626.858	15.671.300.448	
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên (iv)	28.649.354.971	6.035.704.440	22.805.859.202	11.879.200.209	
	<u>95.986.460.434</u>	<u>443.734.188.206</u>	<u>363.329.411.709</u>	<u>176.391.236.931</u>	

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định bao gồm:
- + Khoản vay thấu chi thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 65.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 8 tháng với lãi suất là 6,8%/năm. Công ty đã sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2019/HĐTG với số tiền 65.000.000.000 đồng để đảm bảo cho khoản vay.
 - + Khoản vay tín chấp thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 500.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay với lãi suất quy định theo từng giấy đề nghị giải ngân.
- (ii) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 100.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 35.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là dưới 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.
- (iv) Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm, áp dụng mức lãi suất là 7,2%/năm.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu năm	35.364.878.696	23.267.567.806	3.663.140.588	62.295.587.090
Tăng từ lợi nhuận	14.222.741.724	-	1.422.274.172	15.645.015.896
Tăng khác	65.070.003	-	-	65.070.003
Sử dụng quỹ	(33.128.561.285)	(1.683.778.655)	(3.639.999.700)	(38.452.339.640)
Số cuối năm	16.524.129.138	21.583.789.151	1.445.415.060	39.553.333.349

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu năm	30.002.080.243	16.364.802.279	46.366.882.522
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(4.087.242.698)	(4.087.242.698)
Số cuối năm	30.002.080.243	12.277.559.581	42.279.639.824

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	57.686.233.807	173.354.438.971	775.751.236.778
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	159.620.674.859	159.620.674.859
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.300.481.479	(16.300.481.479)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(19.560.577.775)	(19.560.577.775)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(3.260.096.296)	(3.260.096.296)
Số dư đầu năm nay	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	215.285.458.280	833.982.737.566
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	131.737.216.546	131.737.216.546
Chia cổ tức	-	-	-	-	(78.568.500.000)	(78.568.500.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.222.741.724	(14.222.741.724)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.645.015.896)	(15.645.015.896)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.422.274.172)	(1.422.274.172)
Số dư cuối năm nay	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	88.209.457.010	237.164.143.034	870.084.164.044

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 781/NQ-ĐHĐCĐ2019 ngày 20 tháng 4 năm 2019 các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 mà Công ty đã tạm trích trong năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã tạm trích lập các quỹ và cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2019 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 781/NQ-ĐHĐCĐ2019 ngày 20 tháng 4 năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 14.222.741.724 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban điều hành 1% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 15.645.015.896 đồng;
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 1% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 1.422.274.172 đồng;
- Tạm trích cổ tức 15% vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 78.568.500.000 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

Cổ phần:

Số đầu năm và cuối năm

- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số đầu năm và cuối năm</u>		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Cổ đông Nhà nước - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	52.379.000	100	523.790.000.000

25. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định" số 09/2014/SKH-CN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 37.905.670.482 đồng.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	1.598,95	66.330,46
- Euro ("EUR")	88,41	88,62

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	1.278.670.307.807	1.474.019.031.146
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	1.142.966.453.868	1.270.844.138.171
Doanh thu bán vật tư y tế	116.584.336.622	189.486.981.285
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	10.808.304.393	12.473.774.207
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	8.311.212.924	1.214.137.483
Các khoản giảm trừ doanh thu	55.961.166.704	72.994.714.895
Chiết khấu thương mại	43.749.523.134	66.976.915.740
Giảm giá hàng bán	8.012.171.074	312.915.641
Hàng bán bị trả lại	4.199.472.496	5.704.883.514
	<u>1.222.709.141.103</u>	<u>1.401.024.316.251</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán dược phẩm	699.865.754.785	782.320.845.935
Giá vốn bán vật tư y tế	104.470.083.816	179.611.550.403
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	8.980.358.248	10.216.346.006
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	7.740.083.558	747.536.587
	<u>821.056.280.407</u>	<u>972.896.278.931</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm ngoái VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	432.116.706.574	353.378.774.078
Chi phí nhân công	140.173.807.135	135.737.101.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.947.538.223	36.516.915.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.708.994.517	94.204.274.049
Chi phí khác bằng tiền	57.990.607.876	64.823.576.428
Dự phòng phải thu khó đòi	21.921.386.233	1.120.705.235
	<u>766.859.040.558</u>	<u>685.781.346.527</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	11.663.302.650	15.033.547.424
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.161.099.000	7.855.742.900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	319.432.498	210.119.751
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	89.566.701
Khác	18.092	30.842.771
	<u>20.143.852.240</u>	<u>23.219.819.547</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	10.314.154.786	8.365.839.665
Chiết khấu thanh toán	3.293.144.081	3.327.076.950
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	513.892.617	507.100.930
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	50.396.730	-
	14.171.588.214	12.200.017.545

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	77.489.792.147	75.464.333.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.261.000.162	4.973.811.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.768.146.991	42.957.411.731
Chi phí bán hàng khác	42.826.897.675	50.654.301.751
	161.345.836.975	174.049.858.919

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	23.754.054.757	24.549.983.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.420.505.965	12.516.029.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.017.098.564	17.185.795.348
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.659.886.893	12.090.757.131
Dự phòng phải thu khó đòi	21.921.386.233	1.120.705.235
	83.772.932.412	67.463.270.458

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	162.699.245.376	197.642.220.663
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(8.161.099.000)</i>	<i>(7.855.742.900)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>271.997.777</i>	<i>321.251.266</i>
Thu nhập tính thuế	154.810.144.153	190.107.729.029
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập tính thuế	30.962.028.830	38.021.545.804

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Cổ đông lớn Công ty đồng Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam Công ty TNHH Bidiphar Betalactam Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty liên kết Công ty con Công ty con Công ty con Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	99.447.610.268	14.653.000.000
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	5.000.000	3.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	1.475.265.809	-
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	4.000.000	3.000.000
	<u>7.926.886.086</u>	<u>20.656.000.000</u>
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	7.145.389.000	7.145.389.000
	<u>7.145.389.000</u>	<u>7.145.389.000</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	2.830.041.336	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	51.195.827.272	-
	<u>54.025.868.608</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được nhận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.628.985.724	5.216.954.446
	<u>6.628.985.724</u>	<u>5.216.954.446</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả		
Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	10.477.432.500	10.477.432.500
	<u>10.477.432.500</u>	<u>10.477.432.500</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	3.113.045.470	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	21.321.591.637	-
	<u>24.434.637.107</u>	<u>-</u>
Phải trả khác		
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	1.678.717.825	1.678.717.825
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	245.950.494	245.950.494
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	31.000.000.000	-
	<u>32.924.668.319</u>	<u>1.924.668.319</u>



36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ của đại hội cổ đông bất thường ngày 6 tháng 1 năm 2020 đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao; Công ty TNHH Bidiphar Betalactam; Công ty TNHH Bidiphar Non-Betalactam thành Chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 3.326.009.634 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.864.331.840 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 78.705.832.175 đồng là cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 78.668.478.450 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 8.035.878.076 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.385.358.900 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

